

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-KT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2020

V/v báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2019 tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Văn bản số 1607/BNN-TCTL ngày 04/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2019; Trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

- Tổng số các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm có 160 hồ chứa nước (dung tích trên 50 ngàn m³), 286 đập ngăn nước, 260 trạm bơm, 115 cống và hệ thống kênh mương. Trong đó, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý 15 hồ chứa lớn; 30 đập dâng; 05 trạm bơm; 115 cống và 201 hệ thống kênh mương; các địa phương quản lý 145 hồ chứa nước (50 hồ chứa lớn, 35 hồ chứa vừa, 60 hồ chứa nhỏ); 256 đập dâng; 255 trạm bơm và các hệ thống kênh mương kèm theo (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

- Qua số liệu các địa phương, đơn vị báo cáo: Chỉ xác định được số lượng công trình và tình trạng hoạt động của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Việc xác định nội dung nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản chưa báo cáo được do có nhiều công trình thủy lợi không còn hồ sơ lưu trữ hoặc hồ sơ liên quan bị mất, thất lạc... và chưa có hướng dẫn thực hiện của các Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 10, Điều 34 của Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- PVPVX;
- Lưu: VT, K10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG 1. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2019)

[illegible]

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
1	Hồ chứa nước	cái	22	22	0							
	- Hồ lớn	cái	7	7								
	- Hồ vừa	cái	11	11								
	- Hồ nhỏ	cái	4	4								
2	Đập ngăn nước	cái	35	35	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	35	35								
3	Trạm bơm	trạm bơm	65	67	2							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	65	67	2							
4	Kênh	km	182	191,11	9,11							
III	Huyện Hoài Nhơn											
1	Hồ chứa nước	cái	16	16	0							
	- Hồ lớn	cái	7	7								
	- Hồ vừa	cái	6	6								
	- Hồ nhỏ	cái	3	3								
2	Đập ngăn nước	cái	40	40	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	40	40								
3	Trạm bơm	trạm bơm	25	25	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	25	25								
4	Kênh	km	107,9	118,71	10,81							
IV	Huyện Phù Mỹ											
1	Hồ chứa nước	cái	45	45	0							
	- Hồ lớn	cái	18	18								
	- Hồ vừa	cái	6	6								
	- Hồ nhỏ	cái	21	21								
2	Đập ngăn nước	cái	55	55	0							
	- Đập lớn	cái	1	1								
	- Đập vừa	cái	1	1								
	- Đập nhỏ	cái	53	53								
3	Trạm bơm	trạm bơm	5	5	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	5	5								
4	Kênh	km	67,2	79,59	12,39							
5	Nhà quản lý công trình	cái	7	7	0							
V	Huyện Phù Cát											
1	Hồ chứa nước	cái	22	22	0							
	- Hồ lớn	cái	11	11								
	- Hồ vừa	cái	5	5								
	- Hồ nhỏ	cái	6	6								
2	Đập ngăn nước	cái	44	44	0							

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
	- Đập lớn	cái	4	4								
	- Đập vừa	cái	1	1								
	- Đập nhỏ	cái	39	39								
3	Trạm bơm	trạm bơm	10	10	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	10	10								
4	Kênh	km	213,4	223,35	9,95							
VI	Thị xã An Nhơn											
1	Đập ngăn nước	cái	4	4	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	4	4								
2	Trạm bơm	trạm bơm	73	73	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	73	73								
3	Kênh	km	78,8	111,64	32,84							
VII	Huyện Tuy Phước											
1	Hồ chứa nước	cái	4	4	0							
	- Hồ lớn	cái	3	3								
	- Hồ vừa	cái	1	1								
	- Hồ nhỏ	cái	0	0								
2	Đập ngăn nước	cái	11	11	0							

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
	- Đập lớn	cái	11	11								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	0	0								
3	Trạm bơm	trạm bơm	39	39	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	39	39								
4	Kênh	km	28,8	60,13	31,33							
VIII	Huyện Vân Canh											
1	Hồ chứa nước	cái	4	4	0							
	- Hồ lớn	cái	0	0								
	- Hồ vừa	cái	1	1								
	- Hồ nhỏ	cái	3	3								
2	Đập ngăn nước	cái	1	1	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	1	1								
3	Trạm bơm	trạm bơm	4	4	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	4	4								
4	Kênh	km	8,54	8,54	0							
IX	Huyện Tây Sơn											
1	Hồ chứa nước	cái	23	23	0							

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
	- Hồ lớn	cái	2	2								
	- Hồ vừa	cái	3	3								
	- Hồ nhỏ	cái	18	18								
2	Đập ngăn nước	cái	19	19	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	19	19								
3	Trạm bơm	trạm bơm	21	21	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	21	21								
4	Kênh	km	195,2	209,26	14,06							
X	Huyện Vĩnh Thạnh											
1	Hồ chứa nước	cái	3	3	0							
	- Hồ lớn	cái	0	0								
	- Hồ vừa	cái	0	0								
	- Hồ nhỏ	cái	3	3								
2	Đập ngăn nước	cái	17	17	0							
	- Đập lớn	cái	0	0								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	17	17								
3	Trạm bơm	trạm bơm	1	1	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	1	1								
4	Kênh	km	59,48	71,14	11,66							
XI	Thành phố Quy Nhơn											
1	Đập ngăn nước	cái	8	8	0							
	- Đập lớn	cái	3	3								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	5	5								
2	Trạm bơm	trạm bơm	9	9	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm vừa	trạm bơm	0	0								
	- Trạm bơm nhỏ	trạm bơm	9	9								
3	Kênh	km	9,78	9,78	0							
XII	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định											
1	Hồ chứa nước	cái	15	15	0							
	- Hồ lớn	cái	15	15								
	- Hồ vừa	cái	0	0								
	- Hồ nhỏ	cái	0	0								
2	Đập ngăn nước	cái	23	23	0							
	- Đập lớn	cái	30	30								
	- Đập vừa	cái	0	0								
	- Đập nhỏ	cái	0	0								
3	Trạm bơm	trạm bơm	5	5	0							
	- Trạm bơm lớn	trạm bơm	0	0								

[illegible]

STT	Đơn vị khai thác	Đơn vị	Số lượng			Nguyên giá (đồng)			Giá trị còn lại (đồng)			Ghi chú
			Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	Đến năm 2018	Đến năm 2019	Tăng (+) hoặc giảm (-)	

BẢNG 2. TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI MỚI BỔ SUNG TRONG NĂM 2019
(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2019)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	TÀI SẢN GIAO QUẢN LÝ, KHAI THÁC																	
I	Huyện Hoài Ân																	
1	Tên công trình chính																	
1.1.	<i>Trạm bơm</i>																	
-	Xây dựng mới trạm bơm Tân Xuân	cái	1		Xây mới	2019	2019				824.627.000		824.627.000	Đang sử dụng				
-	Nâng cấp trạm bơm đội 3 thôn Gia Đức	cái	1		Xây mới	2019	2019				559.157.000		559.157.000	Đang sử dụng				
1.2.	<i>Kênh</i>																	
-	Tuyến mương ruộng đập Đá Bạc	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				291.275.000		291.275.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến mương ruộng cạn, đồng xe	km	0,55	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				354.138.000		354.138.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến mương đồng ruộng cạn	km	0,37	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				223.312.000		223.312.000	Đang sử dụng				
-	Mương trạm bơm Tân Xuân	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				277.254.000		277.254.000	Đang sử dụng				
-	Mương Đồng Xe	km	0,31	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				253.963.000		253.963.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	Mương Đồng Khế	km	0,40	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				323.847.000		323.847.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến mương Nhà Thờ	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				442.563.000		442.563.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến mương Cây Đu-Bà Tấn (nối tiếp)	km	0,27	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				526.837.000		526.837.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến từ Bàu Tường đến ao ông Muộn	km	0,55	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				502.827.000		502.827.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến từ Gò Thê đến mương Tiêu	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				278.042.000		278.042.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến từ kênh BTXM đội 16 đến Mẫu 2	km	0,40	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				305.249.000		305.249.000	Đang sử dụng				
-	Tuyến từ Cây Trâm đến Hạ Điền	km	0,45	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				303.009.000		303.009.000	Đang sử dụng				
-	Kênh mương từ địa Cây Sơn đến ruộng ông An	km	0,60	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				452.400.000		452.400.000	Đang sử dụng				
-	Kênh mương từ nhà ông Thẩm đến nhà ông Vương (nối tiếp)	km	0,25	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				231.764.000		231.764.000	Đang sử dụng				
-	Kênh mương từ nhà bà Trâm đến đồng Cây Trâm	km	0,90	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				720.451.000		720.451.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương tuyến trạm bơm đi Đồng Lau hạ	km	0,72	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				782.651.000		782.651.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương tuyến đập Ván Hương mương chống phèn-bàu Hà Đông	km	0,61	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				569.243.000		569.243.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương nối tiếp trạm bơm đội 1 đi Cây Côn	km	0,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				513.932.000		513.932.000	Đang sử dụng				
-	Kênh mương từ Đồng Lâm đến Đồng Láng	km	0,53	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				442.859.000		442.859.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	Kênh mương từ Miếu Đá Mông đến Học Điền	km	0,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2020				681.037.000		681.037.000	Đang sử dụng				
II	Huyện Tuy Phước																	
1	Tên công trình chính																	
1.1.	Kênh																	
-	KCHKM tuyến mương cầu Máng	km	0,33	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			381.000.000	1	377.190.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến mương Ao Bà Tâm nối dài	km	0,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			365.000.000	1	361.350.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ cống đất Chấn đến suối mặt bằng ngoài	km	0,40	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			236.000.000	1	233.640.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ mặt bằng trong đến mương giữa	km	0,39	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			219.000.000	1	216.810.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ Bờ bạn đầu đến đồng đê	km	0,41	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			223.000.000	1	220.770.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ cống Hồ đá Vàng chạy xuống đường lớn	km	0,56	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			315.000.000	1	311.850.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ Giếng bơm bầu trảy đến mương bê tông	km	0,41	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			225.000.000	1	222.750.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ mương 2/9 đến đũng Bà Trà	km	0,42	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			260.000.000	1	257.400.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM từ mương Cây Trường đến Cừ Thuộc	km	0,40	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			230.000.000	1	227.700.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM đoạn còn lại trạm bơm Đồng Đèo	km	0,48	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			343.000.000	1	339.570.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM đoạn từ ruộng ông Ngộ - Ruộng ông Chiến Thọ	km	0,80	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			1.204.000.000	1	1.191.960.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến từ ruộng ông Man Thành Nhựt - Giáp TX7	km	0,92	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			862.000.000	1	853.380.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	KCHKM tuyến mương đoạn cuối N6	km	0,18	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			155.000.000	1	153.450.000	Đang sử dụng				
-	Bê tông hóa kênh mương Kim Xuyên	km	0,19	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			126.900.000	1	125.631.000	Đang sử dụng				
-	Bê tông hóa kênh mương Tân Giản	km	0,58	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			420.000.000	1	415.800.000	Đang sử dụng				
-	Bê tông hóa kênh mương Tân Mỹ	km	0,36	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			302.000.000	1	298.980.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến từ Đình Nam đội 19 đến trạm bơm	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			470.000.000	1	465.300.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Bờ nho đến đầm rừng	km	0,59	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			513.000.000	1	507.870.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Bờ Hùng Ra TX5	km	0,65	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			423.000.000	1	418.770.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Ruộng ông Mỹ vô Phước An	km	0,96	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			1.045.000.000	1	1.034.550.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến N22 lên Thuận Đức - Tuyến Hương trường bờ bạn	km	0,78	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			585.000.000	1	579.150.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Đám giếng vô mương tiêu - Tuyến N22 lên núi bà hới - Tuyến Ngõ Hiền	km	0,95	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			1.128.000.000	1	1.116.720.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Gò đội 4 đến rào ông Tổng	km	0,62	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			558.000.000	1	552.420.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến Mương bờ tự	km	0,45	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			360.000.000	1	356.400.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến từ trạm bơm Tri Thiện từ bờ bạn Đầu Khâu đến Phục Thiện	km	0,59	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			533.700.000	1	528.363.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	KCHKM Tuyến từ bờ bạn Nghèo Chinh đội 6 - đội 7	km	0,78	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			707.400.000	1	700.326.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến nhà ông Thắng đến nhà Chân Bàu	km	0,82	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			738.000.000	1	730.620.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến nhà máy nước Văn Quang - sân kho đội 12	km	0,75	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			675.000.000	1	668.250.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến từ đồng soi - nhà ông Chính	km	0,48	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			427.500.000	1	423.225.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến từ bờ Chưom - nương Quê	km	0,66	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			591.300.000	1	585.387.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM Tuyến từ đường ĐT636 - đồng Kho	km	0,76	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			692.100.000	1	685.179.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh N83	km	0,78	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			960.000.000	1	950.400.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh tiêu 12-17	km	0,23	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			364.000.000	1	360.360.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh cầu Phường	km	1,04	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			1.050.000.000		1.039.500.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh đồng Đám Lớn, Đội 1, thôn Phổ Trạch: Từ đám cây Gia - đám bà Hợp.	km	0,37	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			405.000.000	1	400.950.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến nương đám Giếng, Đội 5, thôn Quảng Văn từ hạn ngô Đạm - bầu Tre.	km	0,61	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			630.000.000	1	623.700.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến nương Gò Bún, Đội 7, thôn Quảng Văn từ ngô Giăng - nhà Mười Em.	km	0,82	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			810.000.000	1	801.900.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	KCHKM tuyến mương Sau Tiểu Chung Viện, đội 8, thôn Quảng Vân từ ruộng ông Quỳnh - vũng bưng bình (sau nhà ông Thu).	km	0,52	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			360.000.000	1	356.400.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến mương Nam Gia, đội 9, thôn Quảng Vân từ gò Mã Thánh - bờ Ngũ.	km	0,36	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			450.000.000	1	445.500.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh thoát lũ TX12: Từ ngã ba dốc cây Me - cầu chợ Bến, thôn Lộc Hạ	km	2,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			3.250.000.000	1	3.217.500.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh nội đồng liên thôn: Từ mương Tịnh - đồng trước Lộc Đông, thôn Lộc Hạ và Nhân Ân.	km	3,16	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			3.720.000.000	1	3.682.800.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh xóm Lộc Tây: Từ kênh TX12 - giáp kênh N859, thôn Lộc Hạ.	km	0,64	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			902.500.000	1	893.475.000	Đang sử dụng				
-	KCHKM tuyến kênh xóm Đông: từ giáp kênh TX14 - giáp kênh TX12, thôn Liêm Thuận.	km	0,47	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			551.000.000	1	545.490.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ trại chăn nuôi đến giáp đường Võ Trứ	km	0,52	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			469.800.000	1	465.102.000	Đang sử dụng				

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ mương Cồn kênh N24 đến gáp đường Biên Cương đội 12	km	0,56	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			505.350.000	1	500.296.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ phân trường Tiểu học, qua QL 1A đến giáp sông ông Đô	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			247.050.000	1	244.579.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương tuyến : Dưới nhà ông Dương Có (Đội 4) đến cầu Chang (Đội 2)	km	0,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			382.000.000	1	378.180.000	Đang sử dụng				
-	KCH kênh mương tuyến:Vùng ruộng bằng (Đội 7) đến Chòi Đôm	km	0,50	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			398.000.000	1	394.020.000	Đang sử dụng				
III	Huyện Vĩnh Thạnh																	
1	Tên công trình chính																	
1.1.	Kênh																	
-	BTXM kênh mương ruộng Giá có – Giá Canh	km	0,77	Nhỏ	Xây mới	2019	2020	2019	1.155		662.200.000		662,2	Đang sử dụng		UBND huyện		
-	Bê tông xi măng mương nội đồng xã	km	0,25	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	623,3		122.100.000		122,1	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương nội đồng thôn Định Bình	km	0,33	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	815		220.500.000		220,5	Đang sử dụng		"		
-	Kênh tiêu mương Rộc Miếu thôn Định Trường, xã Vĩnh Quang	km	0,21	Nhỏ	Xây mới	2019	2020	2020	745,5		837.800.000		837,8	Đang sử dụng		"		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	Duy tu, sửa chữa bê tông xi măng kênh mương tưới từ đầu ruộng Gơ Ni đến ruộng Bá Choan	km	0,19	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	793,8		559.300.000		559,3	Đang sử dụng		"		
-	Làm mới và sửa chữa kênh mương phục vụ đất trồng lúa	km	0,42	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	624		200.800.000		200,8	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương nội đồng cây Cau thôn M3, xã Vĩnh Thịnh.	km	0,39	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	600		316.000.000		316	Đang sử dụng		"		
-	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương ra soi Góc Ké	km	0,08	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	124,5		165.300.000		165,3	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến gò Cây Chàm	km	0,29	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	439,5		185.500.000		185,4	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương từ trở công đến ruộng ông Thanh	km	0,40	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	600		234.800.000		234,8	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến Đồng Hà Tiên	km	0,32	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	480		176.300.000		176,3	Đang sử dụng		"		
-	Kênh tiêu thôn Vĩnh Khương	km	0,59	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	1.184		699.500.000		699,5	Đang sử dụng		"		
-	BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã Vĩnh Thịnh; hạng mục: An Nội, Vĩnh Định, Vĩnh Thái, làng M3	km	3,42	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	10.259		4.992.900.000		4.992,90	Đang sử dụng		"		
-	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang.	km	2,13	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	5.332		2.984.900.000		2.984,90	Đang sử dụng		"		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								
-	Bê tông xi măng kênh mương Hạng mục: kênh mương ngang (Từ ruộng ông An đến ruộng Ông Tiến)	km	0,72	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	1.079		626.900.000		626,9	Đang sử dụng		"		
-	Bê tông kênh mương đồng trước từ ruộng Hai Tuần đến Bàu Máng	km	0,61	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	912		384.200.000		384,2	Đang sử dụng		"		
-	Bê tông xi măng kênh mương từ ruộng ông Đinh Chuyên đến ruộng ông Lê Văn Cù	km	0,24	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	335,5		393.000.000		393	Đang sử dụng		"		
-	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng thôn Định Bình	km	0,30	Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019	450		238.500.000		238,5	Đang sử dụng		"		
IV	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định																	
1	Tên công trình chính																	
1.1.	<i>Kênh</i>																	
-	Kiên cố kênh N2-4-1 từ K0+682 -K0+950, hệ thống Lại Giang	km		Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			299.711.000	1,5	295.333.501	Đang sử dụng				
-	Kiên cố kênh S từ K6+291,8 - K6+561,8 hệ thống Tháp Mào	km		Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			567.246.000	1,4	559.367.583	Đang sử dụng				
-	Kiên cố kênh tiếp nước Văn Lăng Cầu Dương , hệ thống Thạch Đề	km		Nhỏ	Xây mới	2019	2019	2019			440.190.000	1,5	433.760.702	Đang sử dụng				

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Ng. giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn hoặc khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Ghi chú
									Đất	Sàn sử dụng								

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG 3. KÊ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2019)

[illegible]

[illegible]

BẢNG 4. TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị khai thác	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản						Số tiền ưu tiên thực hiện dự án đầu tư xây dựng	Ghi chú
		Tổng số tiền thu được		Tổng chi phí có liên quan		Nộp NSNN			
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)								
A	Tài sản giao quản lý, khai thác (I+II+...)								
I	Huyện Hoài Ân	10.741.536	10.657.757	10.448.874	10.599.437			2.383.904	
II	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	52.971.637.515	51.952.992.601	47.394.411.489	46.866.041.010	1.908.581.730	1.707.464.794	3.913.557.000	
B	Tài sản cho thuê quyền khai thác (I+II+...)								
C	Tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (I+II+...)								

BẢNG 5. TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản			Ghi chú
			Tổng số tiền thu được	Tổng chi phí có liên quan	Nộp NSNN	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)					
A	Tài sản giao quản lý, khai thác (I+II+...)					
I	Đơn vị được giao A					
1	Tài sản A					
2	Tài sản B					
...	...					
II	Đơn vị được giao B					
...	...					
B	Tài sản cho thuê quyền khai thác (I+II+...)					
I	Đơn vị thuê A					
1	Tài sản A					
2	Tài sản B					
...	...					
II	Đơn vị thuê B					
...	...					

C	Tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác (I+II+...)					
I	Đơn vị được chuyển nhượng A					
1	Tài sản A					
2	Tài sản B					
...	...					
II	Đơn vị được chuyển nhượng B					
...	...					